

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

W.S.D.N.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## MỤC LỤC

|   | Trang  |
|---|--------|
| Thông tin chung                               | 1      |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 2 - 3  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 4      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 5 - 6  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 7 - 44 |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |              |                                     |
|---------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng       | Chủ tịch     |                                     |
| Bà Nguyễn Thị Trà My      | Phó chủ tịch |                                     |
| Bà Hà Thị Thanh Vân       | Thành viên   |                                     |
| Ông Phạm Viêt Muôn        | Thành viên   |                                     |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương   | Thành viên   |                                     |
| Ông Nguyễn Duy Khánh      | Thành viên   |                                     |
| Ông Bùi Xuân Tùng         | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022   |
| Ông Đặng Kim Sơn          | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022 |
| Ông Manabu Ueda           | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2022 |

### TIỂU BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Phạm Viêt Muôn      | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương | Thành viên |
| Ông Đặng Kim Sơn        | Thành viên |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thị Trà My được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>10.330.798.429.957</b> | <b>10.058.956.068.241</b>     |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>1.869.288.596.653</b>  | <b>2.841.256.534.056</b>      |
| 111        | 1. Tiền  |             | 1.081.333.480.667         | 940.421.505.428               |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 787.955.115.986           | 1.900.835.028.628             |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>5</b>    | <b>3.156.811.721.921</b>  | <b>2.943.756.552.677</b>      |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                      |             | 2.206.112.201.485         | 2.901.069.148.287             |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán               |             | (3.155.720.489)           | (1.785.249.761)               |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             |             | 953.855.240.925           | 44.472.654.151                |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>2.082.234.824.955</b>  | <b>1.606.169.711.542</b>      |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                         | 6           | 1.357.210.937.550         | 980.014.692.812               |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     | 7           | 128.773.219.155           | 143.290.626.284               |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                |             | 574.428.976.000           | 455.078.093.683               |
| 136        | 4. Các khoản phải thu khác                     | 8           | 75.965.251.924            | 97.803.283.422                |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu khó đòi                   |             | (54.143.559.674)          | (70.510.769.230)              |
| 139        | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                     |             |                           | 493.784.571                   |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>9</b>    | <b>3.041.050.074.902</b>  | <b>2.525.662.014.138</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 3.132.704.001.927         | 2.614.665.582.001             |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (91.653.927.025)          | (89.003.567.863)              |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>181.413.211.526</b>    | <b>142.111.255.828</b>        |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 10          | 39.894.573.870            | 19.894.307.011                |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         |             | 128.144.079.986           | 111.065.042.580               |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | 13.374.557.670            | 11.151.906.237                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>5.723.444.099.718</b>  | <b>5.430.459.926.842</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                     | <b>8</b>    | <b>1.253.650.148</b>      | <b>5.966.179.891</b>          |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                       |             | 1.433.650.148             | 5.966.179.891                 |
| 219        | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           |             | (180.000.000)             | -                             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>4.187.023.174.333</b>  | <b>4.073.675.002.583</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 11          | 1.990.694.314.449         | 1.721.197.639.787             |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 3.943.404.219.055         | 3.620.880.296.451             |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                        |             | (1.952.709.904.606)       | (1.899.682.656.664)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 12          | 2.196.328.859.884         | 2.352.477.362.796             |
| 228        | Nguyên giá                                     |             | 2.670.312.113.765         | 2.744.173.748.983             |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (473.983.253.881)         | (391.696.386.187)             |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>13</b>   | <b>53.774.719.287</b>     | <b>60.247.026.968</b>         |
| 231        | Nguyên giá                                     |             | 71.366.525.120            | 75.435.179.120                |
| 232        | Giá trị khấu hao lũy kế                        |             | (17.591.805.833)          | (15.188.152.152)              |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>534.517.647.937</b>    | <b>470.937.317.708</b>        |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |             | 117.800.000               | -                             |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 14          | 534.399.847.937           | 470.937.317.708               |
| <b>250</b> | <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>15</b>   | <b>254.367.298.064</b>    | <b>211.156.954.324</b>        |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết                 |             | 228.245.562.684           | 183.154.768.944               |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | 26.121.735.380            | 28.371.125.380                |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |             | -                         | (368.940.000)                 |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>692.507.609.949</b>    | <b>608.477.445.368</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 10          | 487.123.188.664           | 336.980.621.584               |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              |             | 18.676.115.814            | 17.355.192.094                |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                        |             | 786.116.230               | 786.116.230                   |
| 269        | 4. Lợi thế thương mại                          | 16          | 185.922.189.241           | 253.355.515.460               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>16.054.242.529.675</b> | <b>15.489.415.995.083</b>     |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>8.204.700.254.603</b>  | <b>7.582.749.846.569</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>7.825.423.117.067</b>  | <b>5.992.745.217.951</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 17.1        | 1.108.150.567.867         | 770.114.557.689               |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước                     | 17.2        | 58.970.165.865            | 238.617.076.695               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 18          | 73.716.344.874            | 70.826.749.186                |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 334.268.680.812           | 251.769.944.551               |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 19          | 634.920.123.235           | 411.285.156.749               |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            |             | 1.230.700.720             | 3.073.660.300                 |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 20          | 355.488.553.343           | 300.591.014.608               |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 21          | 5.120.934.554.467         | 3.837.671.547.868             |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   |             | 9.769.755.760             | 9.769.755.760                 |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 127.973.670.124           | 99.025.754.545                |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>379.277.137.536</b>    | <b>1.590.004.628.618</b>      |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 20          | 8.228.380.283             | 42.910.033.208                |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 21          | 4.215.000.000             | 1.152.067.872.246             |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              |             | 339.505.598.624           | 366.767.456.197               |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                    |             | 27.328.158.629            | 28.259.266.967                |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>7.849.542.275.072</b>  | <b>7.906.666.148.514</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>22</b>   | <b>7.849.542.275.072</b>  | <b>7.906.666.148.514</b>      |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                  |             | 2.163.585.800.000         | 2.163.585.800.000             |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 2.163.585.800.000         | 2.163.585.800.000             |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 904.737.143.351           | 904.737.143.351               |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      |             | 55.454.310.527            | 15.042.973.511                |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ                                 |             | (167.828.836.328)         | (167.828.836.328)             |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư và phát triển                     |             | 350.547.911.750           | 347.143.480.941               |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 1.186.279.594.985         | 865.130.137.023               |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 746.431.367.906           | 306.025.297.477               |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 439.848.227.079           | 559.104.839.546               |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              |             | 3.356.766.350.787         | 3.778.855.450.016             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>16.054.242.529.675</b> | <b>15.489.415.995.083</b>     |

Người lập biểu

Trần Thị Trang

Kế toán trưởng

Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Trà My

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Kỳ báo cáo          |                     | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ báo cáo |                             |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
|       |  |             | Quý 4/2022          | Quý 4/2021          | Năm 2022                             | Năm 2021<br>(Trình bày lại) |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23.1        | 3.998.277.938.494   | 3,619,956,428,976   | 14.114.283.468.658                   | 9.462.888.295.206           |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 23.1        | (91.697.018.216)    | (49,255,641,694)    | (451.437.904.839)                    | (214.315.829.553)           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 3.906.580.920.278   | 3,570,700,787,282   | 13.662.845.563.819                   | 9.248.572.465.653           |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 24          | (3.012.687.195.741) | (2,861,756,441,979) | (10.922.539.825.463)                 | (7.498.229.205.827)         |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 893.893.724.537     | 708,944,345,303     | 2.740.305.738.356                    | 1.750.343.259.826           |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 95.777.031.479      | 137,486,235,141     | 337.286.414.932                      | 311.791.233.532             |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 25          | (115.687.110.660)   | (75,414,549,818)    | (381.772.117.075)                    | (266.222.016.475)           |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (62.432.384.793)    | (57,426,133,332)    | (246.675.823.774)                    | (219.053.083.491)           |
| 24    | 8. Lãi từ công ty liên kết                         | 15.1        | 1.057.023.237       | 26,847,681,354      | 8.812.467.840                        | 60.866.373.052              |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                |             | (385.015.192.100)   | (172,782,087,632)   | (1.219.640.352.822)                  | (739.628.684.980)           |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   |             | (213.716.236.465)   | (320,741,805,911)   | (666.675.535.038)                    | (559.868.245.545)           |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 276.309.240.028     | 304,339,818,437     | 818.316.616.193                      | 557.281.919.410             |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  |             | 10.807.099.279      | 11,072,159,491      | 120.123.712.449                      | 18.986.532.110              |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   |             | (12.369.170.695)    | (6,306,748,417)     | (21.670.694.654)                     | (14.420.224.884)            |
| 40    | 14. Lợi nhuận (lỗ) khác                            |             | (1.562.071.416)     | 4,765,411,074       | 98.453.017.795                       | 4.566.307.226               |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận trước thuế                      |             | 274.747.168.612     | 309,105,229,511     | 916.769.633.988                      | 561.848.226.636             |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26.1        | (47.900.744.573)    | (29,665,041,885)    | (171.566.299.799)                    | (51.010.541.143)            |
| 52    | 17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại          | 26.1        | 8.035.568.821       | (242,002,985)       | 28.957.047.057                       | 1.103.617.480               |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 234.881.992.860     | 279,198,184,641     | 774.160.381.246                      | 511.941.302.973             |
| 61    | Trong đó:  |             |                     |                     |                                      |                             |
| 61    | 18.1. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ     |             | 131.021.504.220     | 175,808,313,755     | 362.895.861.011                      | 298.041.457.191             |
| 62    | 18.2. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát      |             | 103.860.488.640     | 103,389,870,886     | 411.264.520.235                      | 213.899.845.782             |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 22.4        | 627                 | 833                 | 1.737                                | 1.129                       |
| 71    | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     |             | 627                 | 833                 | 1.737                                | 1.129                       |

Người lập biểu

Trần Thị Trang

Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Trà My

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VNĐ

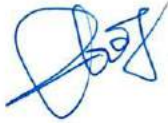
| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------|---|-------------|----------------------------|------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                            |                              |
| 01    | Lợi nhuận trước thuế  |             | <b>916.769.633.988</b>     | <b>561.848.226.636</b>       |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                            |                              |
| 02    | Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình  |             | 488.573.553.208            | 392.806.198.040              |
| 03    | Trích lập (hoàn nhập) dự phòng  |             | (13.466.428.004)           | (33.417.663.186)             |
| 04    | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 26.764.928.142             | (19.904.963.011)             |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (242.050.187.435)          | (312.392.382.497)            |
| 06    | Chi phí lãi vay   | 25          | 246.675.823.774            | 219.053.083.491              |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>1.423.267.323.673</b>   | <b>807.992.499.473</b>       |
| 09    | Tăng (giảm) các khoản phải thu  |             | (516.880.202.163)          | 362.267.013.095              |
| 10    | Tăng hàng tồn kho   |             | (518.156.219.926)          | (550.994.455.369)            |
| 11    | (Giảm) tăng các khoản phải trả  |             | (254.734.987.959)          | 213.710.503.903              |
| 12    | (Tăng) giảm chi phí trả trước   |             | (170.142.833.939)          | 59.267.411.319               |
| 13    | Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh  |             | 694.956.946.802            | (1.994.388.079.438)          |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả   |             | (266.413.505.453)          | (218.752.962.792)            |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (137.673.967.969)          | (41.670.378.271)             |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | -                          | (64.629.227.365)             |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>254.222.553.066</b>     | <b>(1.427.197.675.445)</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                            |                              |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            |             | (672.270.244.313)          | (591.551.980.643)            |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         |             | 74.889.270.530             | 10.317.468.605               |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | (2.742.026.186.074)        | (148.586.515.151)            |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | 1.713.292.716.983          | 393.316.947.055              |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác   |             | (39.293.139.999)           | 650.721.705.109              |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 2.249.390.000              | 270.000.000.000              |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       |             | 396.695.631.498            | 222.289.670.663              |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(1.266.462.561.375)</b> | <b>806.507.295.638</b>       |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-----------|---|-------------|--------------------------|------------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                          |                              |
| 31        | Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu                 |             | -                        | 471.922.547.540              |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                      |             | 11.450.297.288.708       | 11.700.610.429.862           |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 |             | (11.282.573.405.052)     | (10.551.125.459.729)         |
| 36        | Cổ tức đã trả   |             | (127.451.812.750)        | (185.467.780.225)            |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |             | <b>40.272.070.906</b>    | <b>1.435.939.737.448</b>     |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  |             | <b>(971.967.937.403)</b> | <b>815.249.357.641</b>       |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 |             | <b>2.841.256.534.056</b> | <b>2.025.756.787.985</b>     |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -                        | 250.388.430                  |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>4</b>    | <b>1.869.288.596.653</b> | <b>2.841.256.534.056</b>     |

Người lập biểu



Trần Thị Trang

Kế toán trưởng



Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Trà My

Ngày 27 tháng 01 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.819 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.304).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 9 công ty con sở hữu trực tiếp và 20 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

| STT                                 | Tên công ty   | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Địa chỉ  | Ngành nghề kinh doanh  |
|-------------------------------------|---|-------------------|----------------------|--|--|
| <b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b> |   |                   |                      |  |  |
| 1                                   | Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN FOOD")              | 99,99             | 99,99                | Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam  | Sản xuất và phân phối thực phẩm  |
| 2                                   | Công ty Cổ phần PAN Farm ("PAN FARM")                   | 81,91             | 81,91                | Tầng 15, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Nông nghiệp  |
| 3                                   | Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")                | 47,21             | 50,12                | Km2132, Quốc lộ 1A, Phường 2, Thị xã Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam                               | Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến      |
| 4                                   | Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("KAC")              | 52,90             | 80,11                | Lô B, Khu công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam                | Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến      |
| 5                                   | Công ty Cổ phần Cà Phê Golden Beans ("GB")              | 79,59             | 79,59                | 497/23 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                | Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, trồng cây cà phê   |
| 6                                   | Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF") | 80,52             | 80,52                | Số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.                                 | Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ<br>lợi ích<br>(%) | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết<br>(%) | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh |
|-----|-------------|-------------------------|-------------------------------|---------|-----------------------|
|-----|-------------|-------------------------|-------------------------------|---------|-----------------------|

**Công ty con sở hữu trực tiếp** (tiếp theo)

|   |   |       |       |  |   |
|---|---|-------|-------|--|---|
| 7 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT") | 76,47 | 76,47 | Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam                       | Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản   |
| 8 | Công Ty Cổ Phần Bibica ("BBC")                          | 98,31 | 98,31 | 433 Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải và kinh doanh bất động sản |
| 9 | Công Ty Cổ Phần Thủy sản 584 Nha Trang ("584NT")        | 73,43 | 73,43 | 1210 Lê Hồng Phong, P.Phước Long, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam     | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, Kiểm nghiệm chất lượng, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản   |

**Công ty con sở hữu gián tiếp**

|   |  |       |       |  |  |
|---|--|-------|-------|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần PAN-Hulic ("PHJ")                              | 41,75 | 50,97 | Thôn Tân Lập, xã Tân Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng                                | Sản xuất và kinh doanh rau và hoa  |
| 2 | Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)                       | 41,98 | 51,25 | Số 29 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở)                  |
| 3 | Công ty TNHH MTV V.F.C Cambo                                   | 41,98 | 100   | Campuchia  | Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng   |
| 4 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Vinaseed") | 65,57 | 80,05 | Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp |
| 5 | Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây ("HSC")                 | 35,28 | 53,80 | Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận  |
| 6 | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam ("QSC")   | 59,03 | 90,02 | KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam      | Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.                                    |
| 7 | Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam ("SSC")               | 63,22 | 96,41 | Số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.              | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.  |
| 8 | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam ("SSE") (*)    | 52,94 | 80,73 | Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                       | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

| STT   | Tên công ty   | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Địa chỉ  | Ngành nghề kinh doanh   |
|---|---|-------------------|----------------------|--|---|
| <b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b> (tiếp theo) |   |                   |                      |  |   |
| 9   | Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam   | 84,86             | 100                  | Huyện Tháp Mười, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam  | Chế biến hạt giống và chế biến nông sản   |
| 10  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam | 61,64             | 94,00                | Xóm 2, Xã Nhân Khang, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam   | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.     |
| 11  | Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")  | 76,47             | 100                  | Ấp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam        | Nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.            |
| 12  | Công ty TNHH Vĩnh Thuận ("VTC")                                       | 47,21             | 100                  | Khóm Biển Trên, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.                         | Nuôi tôm công nghiệp  |
| 13  | Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná                                    | 73,29             | 99,8                 | Cảng cá Cà Ná mở rộng, Xã Cà Ná, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận                                      | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản   |
| 14  | Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PFM")                        | 99,95             | 99,96                | Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. | Sản xuất, chế biến, mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản, các sản phẩm nông nghiệp khác và kinh doanh bất động sản |
| 15  | Công Ty TNHH MTV Bibica Miền Đông                                     | 98,31             | 100                  | Khu Công nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương  | Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác       |
| 16  | Công Ty TNHH Bibica Miền Bắc  | 98,31             | 100                  | Khu Công nghiệp Phố Nối A, Tỉnh Hưng Yên   | Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát                                  |
| 17  | Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội  | 98,31             | 100                  | Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội  | Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát                                   |
| 18  | Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa                           | 98,31             | 100                  | Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  | Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

| STT   | Tên công ty   | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Địa chỉ   | Ngành nghề kinh doanh   |
|---|---|-------------------|----------------------|---|---|
| <b>Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)</b> |   |                   |                      |   |   |
| 19  | Công ty TNHH phân phối hàng tiêu dùng PAN ("PANCG") | 98,31             | 100                  | Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam | Bán buôn thực phẩm  |
| 20  | Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây                    | 98,31             | 100                  | KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An   | Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu

trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

*Bản quyền*

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất        | 10 – 49 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm  |
| Máy móc và thiết bị      | 3 – 10 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 3 – 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 – 10 năm  |
| Bản quyền                | 5 năm       |
| Phần mềm máy tính        | 3 năm       |
| Khác                     | 5 - 8 năm   |

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 năm |
| Tài sản khác           | 6 - 15 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.17 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.20 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.20 Thuế** (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.21 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.22 *Bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

#### ***Công cụ tài chính***

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### *Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                             |                                 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| Tiền mặt                       | 13.030.672.530                  | 7.639.168.525                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 1.068.302.808.137               | 932.782.336.903                 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 787.955.115.986                 | 1.900.835.028.628               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>1.869.288.596.653</u></b> | <b><u>2.841.256.534.056</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

**5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | VND                             |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn          | 953.855.240.925                 | 44.472.654.151                  |
| Chứng khoán kinh doanh                   | 2.206.112.201.485               | 2.901.069.148.287               |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (3.155.720.489)                 | (1.785.249.761)                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>3.156.811.721.921</u></b> | <b><u>2.943.756.552.677</u></b> |

**6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | VND                             |                               |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
|   | Số cuối năm                     | Số đầu năm                    |
| Phải thu từ các bên khác                          | 1.356.229.469.069               | 979.961.870.812               |
| Phải thu các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27) | 981.468.481                     | 52.822.000                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>1.357.210.937.550</u></b> | <b><u>980.014.692.812</u></b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | (54.143.559.674)                | (58.662.869.503)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                              | <b><u>1.303.067.377.876</u></b> | <b><u>921.351.823.309</u></b> |

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Trả trước cho các bên khác                         | 128.590.219.155               | 143.290.626.284               |
| Trả trước cho bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27) | 183.000.000                   | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>128.773.219.155</u></b> | <b><u>143.290.626.284</u></b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | -                             | (4.744.546.661)               |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                               | <b><u>128.773.219.155</u></b> | <b><u>138.546.079.623</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | Số cuối năm           | VND<br>Số đầu năm      |
|---|-----------------------|------------------------|
| Ngắn hạn  |                       |                        |
| Tạm ứng giải phóng mặt bằng                       | 1.140.000.000         | 3.854.960.000          |
| Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu dự thu               | 6.758.712.521         | 35.378.114.123         |
| Ký quỹ  | 6.935.432.756         | 3.012.685.218          |
| Tạm ứng cho nhân viên                             | 5.251.771.663         | 7.894.098.926          |
| Truy thu thuế TNCN                                | 5.224.439.045         | 2.564.660.661          |
| Phải thu dự án                                    | 3.910.132.506         | 2.457.724.302          |
| Khác  | 46.744.763.433        | 42.641.040.192         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>75.965.251.924</b> | <b>97.803.283.422</b>  |
| Dài hạn   |                       |                        |
| Khác  | 1.433.650.148         | 5.966.179.891          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>77.398.902.072</b> | <b>103.769.463.313</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | -                     | (7.103.353.066)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                              | <b>77.398.902.072</b> | <b>96.666.110.247</b>  |
| Trong đó:   |                       |                        |
| Phải thu từ bên khác                              | 76.717.728.824        | 96.586.910.247         |
| Phải thu các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27) | 681.173.248           | 79.200.000             |

**9 HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối năm              | VND<br>Số đầu năm        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thành phẩm                           | 1.412.207.656.272        | 1.286.478.389.231        |
| Nguyên vật liệu                      | 601.886.444.677          | 559.282.362.200          |
| Hàng hóa                             | 679.759.097.984          | 252.225.434.626          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 239.751.408.667          | 242.757.892.323          |
| Hàng gửi đi bán                      | 24.064.313.469           | 151.522.103.583          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 75.032.481.111           | 76.072.798.782           |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 100.002.599.747          | 46.326.601.256           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>3.132.704.001.927</b> | <b>2.614.665.582.001</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (91.653.927.025)         | (89.003.567.863)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                 | <b>3.041.050.074.902</b> | <b>2.525.662.014.138</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | <i>Số cuối năm</i>     | <i>VNĐ<br/>Số đầu năm</i> |
|--|------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn                                   |                        |                           |
| Công cụ, dụng cụ                           | 32.479.963.094         | 15.590.473.276            |
| Khác                                       | 7.414.610.776          | 4.303.833.735             |
|  | <b>39.894.573.870</b>  | <b>19.894.307.011</b>     |
| Dài hạn                                    |                        |                           |
| Tiền thuê đất trả trước                    | 370.585.415.422        | 246.234.207.566           |
| Công cụ, dụng cụ                           | 31.585.210.326         | 33.434.802.364            |
| Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan | 18.482.085.575         | 16.909.794.151            |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo                  | 12.936.797.864         | 13.391.563.442            |
| Khác                                       | 53.533.679.477         | 27.010.254.061            |
|  | <b>487.123.188.664</b> | <b>336.980.621.584</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>527.017.762.534</b> | <b>356.874.928.595</b>    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHỮA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dân | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | VND<br>Tổng cộng    |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                     |                                 |                           |                    |                     |
| Số đầu năm                        | 1.439.661.430.515      | 1.842.444.531.432   | 266.270.617.825                 | 55.526.777.531            | 16.976.939.148     | 3.620.880.296.451   |
| Mua sắm mới                       | 224.882.529.082        | 470.368.587.635     | 28.504.141.762                  | 6.469.089.401             | 1.250.447.439      | 731.474.795.319     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 123.921.055.827        | 54.508.552.013      | 5.373.912.386                   | -                         | -                  | 183.803.520.226     |
| Thanh lý                          | (187.414.611.443)      | (381.785.964.672)   | (19.233.260.680)                | (4.320.556.146)           | -                  | (592.754.392.941)   |
| Số cuối năm                       | 1.601.050.403.981      | 1.985.535.706.408   | 280.915.411.293                 | 57.675.310.786            | 18.227.386.587     | 3.943.404.219.055   |
| Trong đó:                         |                        |                     |                                 |                           |                    |                     |
| Đã khấu hao hết                   | 142.486.708.064        | 530.270.635.191     | 102.149.815.188                 | 26.024.737.902            | 7.453.747.074      | 808.385.643.419     |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>    |                        |                     |                                 |                           |                    |                     |
| Số đầu năm                        | (568.830.235.546)      | (1.105.960.057.730) | (172.284.926.712)               | (39.572.732.178)          | (13.034.704.498)   | (1.899.682.656.664) |
| Khấu hao trong năm                | (157.869.386.216)      | (185.658.232.546)   | (21.256.989.694)                | (6.179.686.187)           | (8.137.219.798)    | (379.101.514.441)   |
| Thanh lý                          | 55.011.084.286         | 230.524.260.321     | 16.699.570.934                  | 4.253.039.572             | 19.583.794.826     | 326.071.749.939     |
| Giảm khác                         | 2.516.560              | -                   | -                               | -                         | -                  | 2.516.560           |
| Số cuối năm                       | (671.686.020.916)      | (1.061.094.029.955) | (176.842.345.472)               | (41.499.378.793)          | (1.588.129.470)    | (1.952.709.904.606) |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                     |                                 |                           |                    |                     |
| Số đầu năm                        | 870.831.194.969        | 736.484.473.702     | 93.985.691.113                  | 15.954.045.353            | 3.942.234.650      | 1.721.197.639.787   |
| Số cuối năm                       | 929.364.383.065        | 924.441.676.453     | 104.073.065.821                 | 16.175.931.993            | 16.639.257.117     | 1.990.694.314.449   |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

|                        | Quyền sử dụng đất<br>lâu dài | Phần mềm máy<br>tính | Bản quyền Thương hiệu, mối quan<br>hệ khách hàng | Khác            | Tổng cộng         |
|------------------------|------------------------------|----------------------|--|-----------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                      |  |                 | VNĐ               |
| Số đầu năm             | 1.281.836.188.363            | 23.034.308.174       | 1.409.116.055.225                                | 9.743.097.221   | 2.744.173.748.983 |
| Mua sắm mới            | 5.801.187.782                | 2.056.305.000        | 393.750.000                                      | 996.652.000     | 9.247.894.782     |
| Thanh lý               | (81.437.000.000)             | -                    | -  | (981.900.000)   | (82.418.900.000)  |
| Giảm khác              | -                            | (690.630.000)        | -  | -               | (690.630.000)     |
| Số cuối năm            | 1.206.200.376.145            | 24.399.983.174       | 1.409.116.055.225                                | 9.757.849.221   | 2.670.312.113.765 |
| <b>Trong đó:</b>       |                              |                      |  |                 |                   |
| Đã hao mòn hết         | 2.024.968.614                | 6.679.760.234        | 9.536.600.000                                    | 381.116.588     | 18.622.445.436    |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                              |                      |  |                 |                   |
| Số đầu năm             | (174.441.677.262)            | (18.172.924.397)     | (179.788.390.367)                                | (6.104.038.658) | (391.696.386.187) |
| Khấu hao trong năm     | (18.424.855.953)             | (2.992.441.337)      | (70.567.509.996)                                 | (728.670.124)   | (94.454.130.785)  |
| Thanh lý               | 11.052.164.286               | 121.978.805          | -  | 981.900.000     | 12.156.043.091    |
| Giảm khác              | -                            | 11.220.000           | -  | -               | 11.220.000        |
| Số cuối năm            | (181.814.368.929)            | (21.032.166.929)     | (250.355.900.363)                                | (5.850.808.782) | (473.983.253.881) |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                      |  |                 |                   |
| Số đầu năm             | 1.107.394.511.101            | 4.861.383.777        | 1.229.327.664.858                                | 3.639.058.563   | 2.352.477.362.796 |
| Số cuối năm            | 1.024.386.007.216            | 3.367.816.245        | 1.158.760.154.862                                | 3.907.040.439   | 2.196.328.859.884 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                        |                              |                                   |                      | VND                     |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|
|                        | <i>Quyền sử dụng<br/>đất</i> | <i>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Khác</i>          | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                                   |                      |                         |
| Số đầu năm             | 29.416.433.691               | 45.665.304.868                    | 353.440.561          | 75.435.179.120          |
| Thanh lý               | (452.760.000)                | -                                 | -                    | (452.760.000)           |
| Giảm khác              | (3.615.894.000)              | -                                 | -                    | (3.615.894.000)         |
| Số cuối năm            | <u>25.347.779.691</u>        | <u>45.665.304.868</u>             | <u>353.440.561</u>   | <u>71.366.525.120</u>   |
| <i>Trong đó:</i>       |                              |                                   |                      |                         |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | -                            | -                                 | 353.440.561          | 353.440.561             |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                              |                                   |                      |                         |
| Số đầu năm             | -                            | (14.834.711.591)                  | (353.440.561)        | (15.188.152.152)        |
| Hao mòn trong năm      | (1.621.557.342)              | (782.096.339)                     | -                    | (2.403.653.681)         |
| Số cuối năm            | <u>(1.621.557.342)</u>       | <u>(15.616.807.930)</u>           | <u>(353.440.561)</u> | <u>(17.591.805.833)</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                                   |                      |                         |
| Số đầu năm             | <u>29.416.433.691</u>        | <u>30.830.593.277</u>             | -                    | <u>60.247.026.968</u>   |
| Số cuối năm            | <u>23.726.222.349</u>        | <u>30.048.496.938</u>             | -                    | <u>53.774.719.287</u>   |

**14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                               | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự án Kẹo dẻo                 | -                             | 98.699.410.495                |
| Dự án nhà máy thủy sản Sao Ta | 377.349.355.260               | 80.819.696.496                |
| Dự án nhà máy Tam An          | 12.687.671.571                | 64.531.040.148                |
| Dự án Giang Điền              | 53.168.871.942                | 53.601.863.605                |
| Máy móc thiết bị đang lắp đặt | 65.000.000                    | 43.173.090.316                |
| Dự án nuôi tôm                | 51.074.319.773                | -                             |
| Khác                          | 40.054.629.391                | 130.112.216.648               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <u><b>534.399.847.937</b></u> | <u><b>470.937.317.708</b></u> |

**15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 15.1)     | 228.245.562.684               | 183.154.768.944               |
| Đầu tư khác vào công cụ vốn<br>(Thuyết minh số 15.2)     | 26.121.735.380                | 28.371.125.380                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(Thuyết minh số 15.3) | -                             | -                             |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                        | -                             | (368.940.000)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                     | <u><b>254.367.298.064</b></u> | <u><b>211.156.954.324</b></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                     | Số cuối năm            | VNĐ<br>Số đầu năm      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Hải Yến (*)            | 188.952.422.684        | 183.154.768.944        |
| Công ty Cổ phần Atani Holdings (**) | 39.293.140.000         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>228.245.562.684</b> | <b>183.154.768.944</b> |

(\*) Công ty TNHH Hải Yến là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4200586780 do SKHĐT tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 09 tháng 03 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại số 50 đường Trần Phú, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(\*\*) Công ty Cổ phần Atani Holdings là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106001412 do SKHĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 16, tòa nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày như sau:

|  | VNĐ<br>Năm nay  |
|--|-----------------|
| <b>Giá trị đầu tư:</b>                                     |                 |
| Số đầu năm   | 183.154.768.944 |
| Tăng do mua thêm   | 39.293.140.000  |
| Giảm khác  | (3.014.814.100) |
| Số cuối năm  | 219.433.094.844 |
| <b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b> |                 |
| Số đầu năm   | -               |
| Lợi nhuận trong năm  | 8.812.467.840   |
| Số cuối năm  | 8.812.467.840   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                    |                 |
| Số đầu năm   | 183.154.768.944 |
| Số cuối năm  | 228.245.562.684 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

(\*) Công ty TNHH Hải Yến là một công ty liên kết của Tập đoàn thông qua Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG). Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG) đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Công ty Centrimex") để thành lập Công ty TNHH Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Công ty Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Công ty Focovev"). Sau ngày sáp nhập, Công ty Focovev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên liên doanh trong Công ty TNHH Hải Yến. Theo đó, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã khởi kiện Công ty Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo hợp nhất này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xử lý hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng. Do đó, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam trong Công ty TNHH Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức, Công ty quyết định kế toán tạm thời khoản đầu tư căn cứ theo tỷ lệ góp vốn được thỏa thuận tại biên bản thỏa thuận liên doanh góp vốn ngày 06/4/2004 giữa VFG và Centrimex, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702000784 của Công ty TNHH Hải Yến cấp ngày 13/12/2004 ghi nhận tỷ lệ vốn góp của VFG là 50%.

**15.2 Đầu tư dài hạn khác**

VNĐ

|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Giống Thái Bình | 26.061.735.380        | 26.061.735.380        |
| Khác                            | 60.000.000            | 2.309.390.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>26.121.735.380</b> | <b>28.371.125.380</b> |

**16 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

VNĐ  
Năm nay

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>     |                   |
| Số đầu năm             | 674.754.462.615   |
| Số cuối năm            | 674.754.462.615   |
| <b>Phân bổ lũy kế:</b> |                   |
| Số đầu năm             | (421.398.947.155) |
| Phân bổ trong năm      | (67.433.326.219)  |
| Số cuối năm            | (488.832.273.374) |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |
| Số đầu năm             | 253.355.515.460   |
| Số cuối năm            | 185.922.189.241   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | VNĐ                             |                               |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
|  | Số cuối năm                     | Số đầu năm                    |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                | 1.108.150.567.867               | 769.906.657.689               |
| <i>Công ty TNHH Giống cây trồng</i>                            |                                 |                               |
| <i>Vạn Xuyên - Trung Quốc</i>                                  | 53.143.220.809                  | 45.770.519.413                |
| <i>Công ty TNHH Syngenta Việt Nam</i>                          | 525.163.435.567                 | 232.364.173.201               |
| <i>Khác</i>  | 529.843.911.491                 | 491.771.965.075               |
| Phải trả người bán là các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 27) | -                               | 207.900.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>1.108.150.567.867</u></b> | <b><u>770.114.557.689</u></b> |

**17.2 Người mua trả tiền trước**

|                          | VNĐ                          |                               |
|--------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                          | Số cuối năm                  | Số đầu năm                    |
| Người mua trả tiền trước | 58.970.165.865               | 238.617.076.695               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b><u>58.970.165.865</u></b> | <b><u>238.617.076.695</u></b> |

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VNĐ                          |                              |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 40.103.117.156               | 31.792.441.693               |
| Thuế giá trị gia tăng      | 22.601.377.938               | 26.865.907.149               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 9.642.767.657                | 11.069.135.944               |
| Thuế nhập khẩu             | 3.948.731                    | -                            |
| Thuế khác                  | 1.365.133.392                | 1.099.264.400                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>73.716.344.874</u></b> | <b><u>70.826.749.186</u></b> |

**19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                | VNĐ                           |                               |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
| Chiết khấu bán hàng            | 394.543.372.243               | 223.682.361.635               |
| Chi phí quảng cáo              | 21.044.386.567                | 54.293.059.283                |
| Chi phí thuế chống bán phá giá | 47.757.652.810                | 43.901.958.218                |
| Chi phí lãi vay                | 29.487.452.867                | 11.582.670.108                |
| Các khoản khác                 | 142.087.258.748               | 77.825.107.505                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>634.920.123.235</u></b> | <b><u>411.285.156.749</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                       | VNĐ                           |                               |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                       | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
| Ngắn hạn                              |                               |                               |
| Công ty TNHH Phát triển Nhà Cantavil  | 76.183.750.000                | 71.889.827.810                |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Daewon |                               |                               |
| Thủ Đức                               | 23.816.250.000                | 30.473.500.000                |
| Khác                                  | 138.988.553.343               | 81.727.686.798                |
| Phải trả bên liên quan                | 116.500.000.000               | 116.500.000.000               |
|                                       | <b><u>355.488.553.343</u></b> | <b><u>300.591.014.608</u></b> |
| Dài hạn                               |                               |                               |
| Nhận ký quỹ                           | -                             | 34.784.900.000                |
| Khác                                  | 8.228.380.283                 | 8.125.133.208                 |
|                                       | <b><u>8.228.380.283</u></b>   | <b><u>42.910.033.208</u></b>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b><u>363.716.933.626</u></b> | <b><u>343.501.047.816</u></b> |

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                              | VNĐ                             |                                 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | <i>Số cuối năm</i>              | <i>Số đầu năm</i>               |
| Vay ngắn hạn                 |                                 |                                 |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng    | 3.992.649.910.607               | 3.817.944.354.307               |
| Trái phiếu                   | 1.135.000.000.000               | -                               |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (6.715.356.140)                 | -                               |
| Vay từ bên khác              | -                               | 19.727.193.561                  |
|                              | <b><u>5.120.934.554.467</u></b> | <b><u>3.837.671.547.868</u></b> |
| Vay dài hạn                  |                                 |                                 |
| Trái phiếu                   | -                               | 1.135.000.000.000               |
| Chi phí phát hành trái phiếu | -                               | (12.357.127.754)                |
| Vay dài hạn từ ngân hàng     | 4.215.000.000                   | 29.425.000.000                  |
|                              | <b><u>4.215.000.000</u></b>     | <b><u>1.152.067.872.246</u></b> |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>5.125.149.554.467</u></b> | <b><u>4.989.739.420.114</u></b> |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

| Năm trước                          | Số đầu năm               | Thay đổi tỷ lệ sở hữu  | Chỉ số tức             | Lợi nhuận trong năm   | Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | Trích lập quỹ đầu tư phát triển | Thù lao HĐQT và BKS      | Sử dụng quỹ              | Khác | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn góp         | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VNĐ       |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|------|----------------------|-----------------|----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------|
|                                    |                          |                        |                        |                       |                                |                                 |                          |                          |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   | Tổng công |
|                                    | 2.163.585.800.000        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | -                        | -                        | -    | 904.737.143.351      | 904.737.143.351 | 15.042.973.511       | (167.828.836.328)       | 303.120.967.217  | 522.660.753.086       | 3.741.318.800.837                 |           |
|                                    | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | -                        | -                        | -    | -                    | -               | -                    | -                       | -                | 261.774.574.054       | 261.774.574.054                   |           |
|                                    | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | -                        | -                        | -    | -                    | -               | -                    | -                       | -                | (104.447.375.000)     | (104.447.375.000)                 |           |
|                                    | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | -                        | -                        | -    | -                    | -               | -                    | -                       | -                | 297.330.265.490       | 297.330.265.490                   |           |
|                                    | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | -                        | -                        | -    | -                    | -               | -                    | -                       | -                | (43.618.933.038)      | (43.618.933.038)                  |           |
|                                    | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | -                        | -                        | -    | -                    | -               | -                    | -                       | 58.612.155.914   | (58.612.155.914)      | -                                 |           |
|                                    | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | -                        | -                        | -    | -                    | -               | -                    | -                       | (14.589.642.190) | (5.767.482.776)       | (5.767.482.776)                   |           |
|                                    | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | -                        | -                        | -    | -                    | -               | -                    | -                       | -                | (4.189.508.879)       | (14.589.642.190)                  |           |
|                                    | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | -                        | -                        | -    | -                    | -               | -                    | -                       | -                | (4.189.508.879)       | (4.189.508.879)                   |           |
| <b>Số cuối năm (trình bày lại)</b> | <b>2.163.585.800.000</b> | <b>904.737.143.351</b> | <b>904.737.143.351</b> | <b>15.042.973.511</b> | <b>(167.828.836.328)</b>       | <b>347.143.480.941</b>          | <b>865.130.137.023</b>   | <b>4.127.810.698.498</b> |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| <b>Năm nay</b>                     |                          |                        |                        |                       |                                |                                 |                          |                          |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| Số đầu năm (trình bày lại)         | 2.163.585.800.000        | 904.737.143.351        | 904.737.143.351        | 15.042.973.511        | (167.828.836.328)              | 347.143.480.941                 | 865.130.137.023          | 4.127.810.698.498        |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| Tăng vốn trong năm                 | -                        | -                      | -                      | 40.411.337.016        | -                              | -                               | (40.411.337.016)         | -                        |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| Lợi nhuận trong năm                | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | 362.895.861.011          | 362.895.861.011          |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | (54.567.666.749)         | (54.567.666.749)         |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| Sử dụng quỹ                        | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | (15.941.644.462)                | -                        | (15.941.644.462)         |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển    | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | 19.346.075.271                  | (19.346.075.271)         | -                        |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| Thù lao HĐQT và BKS                | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | (7.652.941.397)          | (7.652.941.397)          |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu              | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | 76.952.366.068           | 76.952.366.068           |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| Khác                               | -                        | -                      | -                      | -                     | -                              | -                               | 3.279.251.316            | 3.279.251.316            |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>2.163.585.800.000</b> | <b>904.737.143.351</b> | <b>904.737.143.351</b> | <b>55.454.310.527</b> | <b>(167.828.836.328)</b>       | <b>350.547.911.750</b>          | <b>1.186.279.594.985</b> | <b>4.492.775.924.285</b> |      |                      |                 |                      |                         |                  |                       |                                   |           |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                   | VNĐ                      |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>   |                          |                          |
| Số đầu năm                        | 2.163.585.800.000        | 2.163.585.800.000        |
| Tăng trong năm                    | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>2.163.585.800.000</b> | <b>2.163.585.800.000</b> |
| <b>Cổ tức bằng tiền</b>           |                          |                          |
| Cổ tức trả bằng tiền              | -                        | 104.422.468.500          |
| Cổ tức đã công bố và chưa chi trả | -                        | 24.906.500               |

**22.3 Cổ phiếu**

|   | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>                       | <b>216.358.580</b> | <b>216.358.580</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                        |                    |                    |
| <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> |                    |                    |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 216.358.580        | 216.358.580        |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>         |                    |                    |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | (7.463.830)        | (7.463.830)        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                       |                    |                    |
| - Cổ phiếu phổ thông                                | 208.894.750        | 208.894.750        |

**22.4 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|   | Năm nay         | Năm trước<br>(trình bày lại) |
|---|-----------------|------------------------------|
| Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)                               | 362.895.861.011 | 298.041.457.191              |
| Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -               | (62.220.608.146)             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) | 362.895.861.011 | 235.820.849.045              |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)  | 208.894.750     | 208.894.750                  |
| <b>Lãi trên cổ phiếu trước điều chỉnh (VNĐ)</b>   | <b>1.737</b>    | <b>1.129</b>                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm nay                          | VNĐ<br>Năm trước                |
|-------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>14.114.283.468.658</b>        | <b>9.462.888.295.206</b>        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa  | 13.551.683.770.246               | 9.441.939.486.844               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 548.304.725.287                  | 19.494.188.302                  |
| Doanh thu khác                      | 14.294.973.125                   | 1.454.620.060                   |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(451.437.904.839)</b>         | <b>(214.315.829.553)</b>        |
| Hàng bán bị trả lại                 | (105.697.935.189)                | (123.136.454.820)               |
| Chiết khấu thương mại               | (344.775.705.702)                | (89.477.802.387)                |
| Giảm giá hàng bán                   | (964.263.948)                    | (1.701.572.346)                 |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b><u>13.662.845.563.819</u></b> | <b><u>9.248.572.465.653</u></b> |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Năm nay                       | VNĐ<br>Năm trước              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi, trái phiếu, lãi cho vay   | 207.582.476.472               | 163.885.176.951               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá   | 100.162.028.815               | 44.592.144.841                |
| Cổ tức  | 2.053.149.900                 | 2.714.368.755                 |
| Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản<br>mục đầu tư vào công ty liên kết khi đạt được<br>quyền kiểm soát | -                             | 93.861.391.441                |
| Khác  | 27.488.759.745                | 6.738.151.544                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>337.286.414.932</u></b> | <b><u>311.791.233.532</u></b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | Năm nay                          | VNĐ<br>Năm trước                |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hàng bán                              | 10.612.501.604.616               | 7.490.778.953.792               |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp                      | 309.999.378.029                  | 3.927.850.121                   |
| Hoàn nhập (dự phòng) giảm giá hàng tồn<br>kho | (2.539.647.620)                  | 2.198.667.054                   |
| Giá vốn khác                                  | 2.578.490.438                    | 1.323.734.860                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b><u>10.922.539.825.463</u></b> | <b><u>7.498.229.205.827</u></b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                       | Năm nay                       | VNĐ<br>Năm trước              |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay                       | 246.675.823.774               | 219.053.083.491               |
| Lãi trả chậm, chiết khấu              | 33.403.408.451                | 10.787.470.955                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                  | 89.245.679.228                | 24.687.181.830                |
| Hoàn nhập (dự phòng) các khoản đầu tư | 1.695.550.827                 | (630.489.707)                 |
| Chi phí khác                          | 10.751.654.795                | 12.324.769.906                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b><u>381.772.117.075</u></b> | <b><u>266.222.016.475</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.

Ngoài ra, ABT đã nhận được Công văn số 5181/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, ABT được hưởng ưu đãi đồng thời bao gồm giảm 50% thuế TNDN và áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%. Do đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT trong kỳ trước là 5%.

- ▶ Tại Vinaseed: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, Vinaseed nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận Vinaseed là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Vinaseed được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong kỳ thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

- ▶ Tại SSC: Vào ngày 30 tháng 10 năm 2012, SSC nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì SSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong kỳ thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

- ▶ Tại FMC: Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

(i) Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

(ii) Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | Năm nay                       | VNĐ<br>Năm trước             |
|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 171.566.299.799               | 51.010.541.143               |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | <u>(28.957.047.057)</u>       | <u>(1.103.617.480)</u>       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b><u>142.609.252.742</u></b> | <b><u>49.906.923.663</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ                | Nội dung nghiệp vụ   | Năm nay   | Năm trước                            | VND |
|---|----------------------------|--|---|--------------------------------------|-----|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                     | Cổ đồng                    | Lãi tiền gửi<br>Phí tư vấn, dịch vụ<br>Bán hàng hóa<br>Chi cổ tức      | 35.065.700.217<br>3.103.269.434<br>3.570.260.452<br>882.952.500 | 62.618.117.148<br>7.846.554.419<br>- |     |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI<br>Bà Hà Thị Thanh Vân | Cổ đồng<br>Thành viên HĐQT | Bán hàng hóa<br>Phí thuê văn phòng<br>Trả trước chi phí thuê văn phòng | 239.276.363<br>729.000.000<br>183.000.000                       | 239.276.363<br>662.727.273<br>-      |     |
| Công ty Cổ phần CSC Việt Nam                        | Cổ đồng                    | Phí dịch vụ  | 61.231.900  | 313.711.400                          |     |
| Cty TNHH BĐS Sài Gòn Đan Linh                       | Bên liên quan              | Doanh thu dịch vụ<br>Phí dịch vụ                                       | 488.072.728<br>408.242.593                                      | 536.880.000<br>401.255.496           |     |
| Công Ty TNHH Tư Vấn NDH                             | Bên liên quan              | Phí dịch vụ<br>Bán hàng hóa  | 356.400.000<br>40.850.000                                       | 148.500.000<br>-                     |     |
| Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Học Mùa Xuân         | Bên liên quan              | Lãi cho vay<br>Doanh thu dịch vụ                                       | 803.534.247<br>185.185.185                                      | -<br>-                               |     |
| Công ty TNHH Thương mại Cocomo Food                 | Bên liên quan              | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa   | 1.186.632.059<br>3.011.476.388                                  | 1.199.871.309<br>2.762.706.594       |     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                               | Mối quan hệ     | Nội dung nghiệp vụ     | Số cuối năm            | Số đầu năm             | VNĐ |
|---|-----------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>     |                 |                        |                        |                        |     |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI             | Cổ đồng         | Bán hàng hóa           | 39.470.700             | -                      | -   |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI                | Cổ đồng         | Bán hàng hóa           | 17.868.698             | -                      | -   |
| Công ty TNHH Hải Yến                        | Bên liên quan   | Bán hàng hóa           | -                      | 52.822.000             | -   |
| Công ty TNHH Thương mại Cocolo Food         | Bên liên quan   | Bán hàng hóa           | 521.469.083            | -                      | -   |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh  | Bên liên quan   | Bán hàng hóa           | 402.660.000            | -                      | -   |
|   |                 |                        | <b>981.468.481</b>     | <b>52.822.000</b>      |     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>               |                 |                        |                        |                        |     |
| Bà Hà Thị Thanh Vân                         | Thành viên HĐQT | Đặt cọc thuê văn phòng | 79.200.000             | 79.200.000             |     |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học Mùa Xuân | Bên liên quan   | Lãi cho vay            | 301.457.535            | -                      | -   |
| Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học Mùa Xuân | Bên liên quan   | Bán dịch vụ            | -                      | -                      | -   |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI                | Cổ đồng         | Lãi dự thu             | -                      | -                      | -   |
| Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh  | Bên liên quan   | Đặt cọc thuê văn phòng | 12.960.000             | -                      | -   |
| Công ty TNHH Thương mại Cocolo Food         | Bên liên quan   | Chi hộ                 | 7.819.970              | -                      | -   |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI             | Cổ đồng         | Lãi dự thu             | 279.735.743            | -                      | -   |
|   |                 |                        | <b>681.173.248</b>     | <b>79.200.000</b>      |     |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>               |                 |                        |                        |                        |     |
| Công ty TNHH Hải Yến                        | Bên liên quan   | Phải trả tiền đi mượn  | 116.500.000.000        | 116.500.000.000        |     |
|   |                 |                        | <b>116.500.000.000</b> | <b>116.500.000.000</b> |     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc như sau:

|   | Quý 4/2022  | Quý 4/2021    |
|---|-------------|---------------|
|   |             | VND           |
|   |             |               |
| Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc | 915,000,000 | 1.725.000.000 |

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|------------------|-----------------------|------------------------|
|                  |                       | VND                    |
| Dưới 1 năm       | 10.800.078.253        | 15.531.647.189         |
| Từ 1 đến 5 năm   | 3.158.629.417         | 22.756.210.366         |
| Trên 5 năm       | 55.329.612.650        | 194.607.892.437        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>69.288.320.320</b> | <b>232.895.749.992</b> |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

### 29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| Năm nay                                | Nông nghiệp       | Thực phẩm         | Khác              | Loại trừ            | Tổng cộng          |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|--------------------|
| Doanh thu                              |                   |                   |                   |                     |                    |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài     | 4.907.913.624.899 | 8.758.802.734.470 | -                 | -                   | 13.666.716.359.369 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận  | 50.152.272        | 4.921.029.618     | -                 | (8.841.977.440)     | (3.870.795.550)    |
| Tổng doanh thu                         | 4.907.963.777.171 | 8.763.723.764.088 | -                 | (8.841.977.440)     | 13.662.845.563.819 |
| Kết quả                                |                   |                   |                   |                     |                    |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 504.330.625.002   | 754.570.494.533   | 25.901.838.806    | (368.033.324.354)   | 916.769.633.987    |
| Chi phí thuế TNDN của bộ phận tạm tính | (94.967.736.878)  | (69.537.944.869)  | -                 | 21.896.429.004      | (142.609.252.742)  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế tạm tính      | 409.362.888.124   | 685.032.549.664   | 25.901.838.806    | (346.136.895.350)   | 774.160.381.245    |
| <b>Số cuối năm</b>                     |                   |                   |                   |                     |                    |
| Tài sản và công nợ                     |                   |                   |                   |                     |                    |
| Tài sản của bộ phận                    | 5.827.876.023.523 | 7.273.400.225.997 | 7.511.681.714.750 | (4.577.391.550.409) | 16.035.566.413.861 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại         | 5.997.068.933     | 12.650.763.240    | -                 | 28.283.641          | 18.676.115.814     |
| Tổng tài sản                           | 5.833.873.092.456 | 7.286.050.989.237 | 7.511.681.714.750 | (4.577.363.266.768) | 16.054.242.529.675 |
| Nợ phải trả bộ phận                    | 2.405.020.554.776 | 1.874.358.203.830 | 4.536.010.939.322 | (950.195.041.949)   | 7.865.194.655.979  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả        | 196.104.315.978   |                   |                   | 143.401.282.646     | 339.505.598.624    |
| Tổng công nợ                           | 2.601.124.870.754 | 1.874.358.203.830 | 4.536.010.939.322 | (806.793.759.303)   | 8.204.700.254.603  |
| Thông tin khác                         |                   |                   |                   |                     |                    |
| Chi phí hình thành TSCĐ                |                   |                   |                   |                     |                    |
| Tài sản cố định hữu hình               | 55.231.304.706    | 860.047.010.839   | -                 | -                   | 915.278.315.545    |
| Tài sản cố định vô hình                | 678.550.358.796   | 3.217.848.786     | -                 | -                   | 681.768.207.582    |



# Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

| Năm trước (trình bày lại)              | Nông nghiệp              | Thực phẩm                | Dịch vụ và khác          | Loại trừ                   | VND<br>Tổng cộng          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                       |                          |                          |                          |                            |                           |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài     | 2.061.048.511.886        | 7.187.523.953.767        | -                        | -                          | 9.248.572.465.653         |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận  | -                        | 1.443.129.404.480        | -                        | (1.443.129.404.480)        | -                         |
| <b>Tổng doanh thu</b>                  | <b>2.061.048.511.886</b> | <b>8.630.653.358.247</b> | <b>-</b>                 | <b>(1.443.129.404.480)</b> | <b>9.248.572.465.653</b>  |
| <b>Kết quả</b>                         |                          |                          |                          |                            |                           |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 284.344.491.871          | 385.312.003.005          | 42.670.414.658           | (150.478.682.898)          | 561.848.226.636           |
| Chi phí thuế TNDN của bộ phận          | (25.352.854.772)         | (19.879.519.959)         | (8.389.844.089)          | 3.715.295.157              | (49.906.923.663)          |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>        | <b>258.991.637.099</b>   | <b>365.432.483.046</b>   | <b>34.280.570.569</b>    | <b>(146.763.387.741)</b>   | <b>511.941.302.973</b>    |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                          |                          |                          |                            |                           |
| Tài sản và công nợ                     |                          |                          |                          |                            |                           |
| Tài sản của bộ phận                    | 4.897.599.365.155        | 7.118.393.246.710        | 7.279.229.630.919        | (3.823.161.439.795)        | 15.472.060.802.989        |
| Tài sản không phân bổ                  | 6.812.179.378            | 10.249.985.278           | -                        | 293.027.438                | 17.355.192.095            |
| <b>Tổng tài sản</b>                    | <b>4.904.411.544.533</b> | <b>7.128.643.231.988</b> | <b>7.279.229.630.919</b> | <b>(3.822.868.412.355)</b> | <b>15.489.415.995.083</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                    | 1.611.822.335.047        | 2.103.495.121.766        | 4.322.460.694.299        | (821.795.760.740)          | 7.215.982.390.372         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả        | 339.707.916.749          | -                        | -                        | 165.562.455.447            | 366.767.456.197           |
| <b>Tổng công nợ</b>                    | <b>1.813.027.335.797</b> | <b>2.103.495.121.766</b> | <b>4.322.460.694.299</b> | <b>(656.233.305.293)</b>   | <b>7.582.749.846.569</b>  |
| <b>Thông tin khác</b>                  |                          |                          |                          |                            |                           |
| Chi phí hình thành TSCĐ                |                          |                          |                          |                            |                           |
| Tài sản cố định hữu hình               | 274.624.331.723          | 69.714.460.637           | -                        | -                          | 344.338.792.360           |
| Tài sản cố định vô hình                | 68.242.919.652           | 248.720.000              | -                        | -                          | 68.491.639.652            |

## Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 29.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

| Năm nay  | Doanh thu xuất khẩu      | Doanh thu trong nước      | Tổng cộng                 |
|--|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu  |                          |                           | VNĐ                       |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 6.864.783.761.840        | 6.798.061.801.979         | 13.662.845.563.819        |
| <b>Số cuối năm</b>                                     |                          |                           |                           |
| Các thông tin bộ phận khác                             |                          |                           |                           |
| Tài sản bộ phận  | 4.115.644.096.391        | 11.919.922.317.470        | 16.035.566.413.861        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                         | 12.650.763.240           | 6.025.352.574             | 18.676.115.814            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                    | <b>4.128.294.859.631</b> | <b>11.925.947.670.044</b> | <b>16.054.242.529.675</b> |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                     |                          |                           |                           |
| Tài sản cố định hữu hình                               | 360.283.098.353          | 554.995.217.192           | 915.278.315.545           |
| Tài sản cố định vô hình                                | 2.798.378.786            | 678.969.828.796           | 681.768.207.582           |
| <b>Năm trước</b>                                       |                          |                           |                           |
| Doanh thu  |                          |                           |                           |
| Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 5.985.151.960.286        | 3.263.420.505.367         | 9.248.572.465.653         |
| <b>Số đầu năm</b>                                      |                          |                           |                           |
| Các thông tin bộ phận khác                             |                          |                           |                           |
| Tài sản bộ phận  | 2.585.622.465.071        | 12.886.438.337.918        | 15.472.060.802.989        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                         | 9.912.597.270            | 9.839.740.850             | 19.752.338.120            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                    | <b>2.595.535.062.341</b> | <b>12.893.880.932.742</b> | <b>15.489.415.995.083</b> |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                     |                          |                           |                           |
| Tài sản cố định hữu hình                               | 69.373.969.385           | 274.964.822.975           | 344.338.792.360           |
| Tài sản cố định vô hình                                | 248.720.000              | 68.242.919.652            | 68.491.639.652            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Độ nhạy đối với lãi suất*

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### *Phải thu khách hàng*

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Các công cụ tài chính khác*

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**31 TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Trong năm, Tập đoàn đã hoàn tất phương pháp kế toán tạm thời và xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của nhóm Công ty VFG và các công ty con trong giao dịch mua năm 2021, do đó các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại tương ứng như sau:

| <b>Mã số</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                              | <b>Tại ngày 31/12/2021 (đã được trình bày trước đây)</b> | <b>Tại ngày 31/12/2021 (được trình bày lại)</b> |
|--------------|--|--|---|
| 227          | 1. Tài sản cố định vô hình                   | 1.680.861.045.096  | 2.352.477.362.796                               |
| 228          | - Nguyên giá                                 | 2.071.653.436.183  | 2.744.173.748.983                               |
| 229          | - Giá trị hao mòn lũy kế                     | (390.792.391.087)  | (391.696.386.187)                               |
| 230          | 2. Bất động sản đầu tư                       | 42.988.719.520   | 60.247.026.968                                  |
| 231          | - Nguyên giá                                 | 58.179.640.929   | 75.435.179.120                                  |
| 232          | - Giá trị hao mòn lũy kế                     | (15.190.921.409)   | (15.188.152.152)                                |
| 252          | 3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 179.514.814.099  | 183.154.768.944                                 |
| 269          | 4. Lợi thế thương mại                        | 480.354.944.412  | 253.355.515.460                                 |
| 341          | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả           | 228.264.540.198  | 366.767.456.197                                 |
| 421b         | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 557.916.093.076  | 559.104.839.546                                 |
| 429          | 7. Lợi ích của cổ đông thiểu số              | 3.453.031.961.445  | 3.778.855.450.016                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31 TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG** (tiếp theo)

Và các chỉ tiêu báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại tương ứng như sau:

| VND   |   |  |                               |
|-------|---|--|-------------------------------|
| Mã số | Chỉ tiêu                                    | Năm 2021 (đã được trình bày trước đây) | Năm 2021 (được trình bày lại) |
| 50    | 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 560.841.894.253                        | 561.848.226.636               |
| 60    | 2. Lợi nhuận sau thuế TNDN                  | 510.754.725.421                        | 511.941.302.973               |
| 61    | 3. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ | 296.141.519.020                        | 298.041.457.190               |
| 62    | 4. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát  | 214.613.206.400                        | 213.899.845.782               |

**30 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2022 SO VỚI QUÝ 4/2021**

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022, Tập đoàn ghi nhận lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 234 tỷ đồng, giảm so với quý 4 năm 2021 (279 tỷ đồng). Trong Q4/2021, Tập đoàn triển khai hoạt động tái cấu trúc, đạt quyền kiểm soát tại công ty liên kết để chuyển thành công ty con, và kết quả của hoạt động này được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Tập đoàn.

Lũy kế cả năm 2022, doanh thu thuần hợp nhất Tập đoàn đạt 13.6 nghìn tỷ đồng, tăng 48% so với cùng kỳ 2021. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 774 tỷ đồng, tăng 51% so với cùng kỳ 2021. Mức tăng doanh thu trong kỳ đến từ các mảng khử trùng và nông dược, tôm xuất khẩu, cá tra, bánh kẹo và nước mắm đóng chai, đồng thời mang lại tăng trưởng về lợi nhuận.

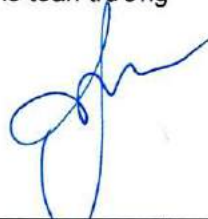
Tập đoàn tiếp tục tập trung nguồn lực cho tăng trưởng hữu cơ, cung cấp các sản phẩm đa dạng cho cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Dự kiến các mảng sản xuất kinh doanh sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định.

Người lập biểu



Trần Thị Trang

Kế toán trưởng



Văn Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Trà My

Ngày 27 tháng 01 năm 2023